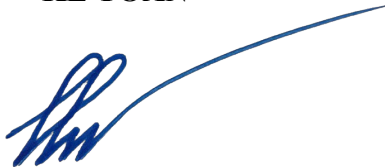


UBND XÃ SAM MŨN
TRƯỜNG MẦM NON XÃ NA U

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025

STT	Họ Và Tên	Lương	Thu hút	Lâu năm	Tổng	Ghi chú
1	Phạm Bích Nguyệt	21.130.163		1.638.000	22.768.163	
2	Nguyễn Thị Hằng	26.745.402	8.157.240	2.340.000	20.928.162	Thu hồi thu hút tháng 6 (đã chi), cấp trả lâu năm vùng khó tháng 6
3	T.T. Nguyệt Nga	21.709.487		2.340.000	24.049.487	
4	Đinh Thị Hồng	22.518.929		2.340.000	24.858.929	
5	Quàng Thị Thủy	21.469.970		2.340.000	23.809.970	
6	Lò Thị Thu	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
7	Nguyễn Thị Huyền	21.358.482		1.638.000	22.996.482	
8	Hoàng Thị Hiền	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
9	Ngô Thị Huê	18.150.942		1.638.000	19.788.942	
10	Ngô Thị Nga	17.637.706		1.638.000	19.275.706	
11	Nguyễn Thị Hương	20.799.324		2.340.000	23.139.324	
12	Ngô Thị Nhuận	22.450.420	6.994.260		29.444.680	
13	Phạm Thị Thu Hiền	26.745.402	8.157.240		34.902.642	
14	Lò Thị Hạnh	13.257.878		1.170.000	14.427.878	
15	Quàng Thị Phương	12.577.026		1.170.000	13.747.026	
16	Trần Thu Hạnh	13.257.878		1.170.000	14.427.878	
17	Lò Thị Thủy	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
18	Lù Thị Thắm	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
19	Nông Đức Thiện	8.740.602	4.160.520		12.901.122	
20	Phạm Thị Hường	9.635.418	4.684.680		14.320.098	
21	Ly A Sáu	3.533.908			3.533.908	
	Tổng	355.162.916	39.033.540	25.038.000	402.919.976	

KẾ TOÁN



Nông Đức Thiện



PHẠM BÍCH NGUYỆT

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
1	Phạm Bích Nguyệt	3,66	8.564.400	0,50	1.170.000	1.638.000	6.814.080	12%	1.168.128		-	2.920.320	22.274.928	872.202	163.538	109.025	21.130.163
2	Nguyễn Thị Hằng	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428		-	3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
3	T.T. Nguyệt Nga	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	17%	1.666.782		-	2.941.380	22.913.982	917.711	172.071	114.714	21.709.487
4	Đinh Thị Hồng	3,99	9.336.600	0,35	819.000	1.638.000	7.108.920	18%	1.828.008		-	3.046.680	23.777.208	958.689	179.754	119.836	22.518.929
5	Quảng Thị Thủy	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.638.000	6.781.320	17%	1.646.892		-	2.906.280	22.660.092	906.759	170.017	113.345	21.469.970
6	Lò Thị Thu	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922		-	2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
7	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	13%	1.274.598			2.941.380	22.521.798	886.336	166.188	110.792	21.358.482
8	Hoàng Thị Hiền	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322	629.610	118.052	78.701	15.771.959
9	Ngô Thị Huệ	3,34	7.815.600	0,20	468.000	1.638.000	5.798.520	11%	911.196			2.485.080	19.116.396	735.584	137.922	91.948	18.150.942
10	Ngô Thị Nga	3,34	7.815.600		-	1.638.000	5.470.920	17%	1.328.652			2.344.680	18.597.852	731.540	137.164	91.443	17.637.706
11	Nguyễn Thị Hương	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.638.000	6.552.000	17%	1.591.200			2.808.000	21.949.200	876.096	164.268	109.512	20.799.324
12	Ngô Thị Nhuận	4,27	9.991.800		-	1.638.000	6.994.260	21%	2.098.278			2.997.540	23.719.878	967.206	181.351	120.901	22.450.420
13	Phạm Thị Thu Hiền	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428			3.495.960	28.323.828	1.202.610	225.489	150.326	26.745.402
14	Lò Thị Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280	5%	299.520			1.797.120	13.918.320	503.194	94.349	62.899	13.257.878
15	Quảng Thị Phương	2,41	5.639.400		-	1.638.000	3.947.580	5%	281.970			1.691.820	13.198.770	473.710	88.821	59.214	12.577.026
16	Trần Thu Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280	5%	299.520			1.797.120	13.918.320	503.194	94.349	62.899	13.257.878
17	Lò Thị Thủy	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
18	Lù Thị Thắm	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
19	Nông Đức Thiện	2,34	5.475.600	0,20	468.000	1.638.000						1.783.080	9.364.680	475.488	89.154	59.436	8.740.602
20	Phạm Thị Hường	2,86	6.692.400		-	1.638.000						2.007.720	10.338.120	535.392	100.386	66.924	9.635.418
21	Ly A Sáu												3.948.500	315.880	59.228	39.485	3.533.908
Tổng cộng		66,87	156.475.800	2	5.733.000	32.760.000	104.700.960	2	22.713.444	-	-	48.662.640	374.994.344	15.109.660	2.833.061	1.888.707	355.162.916

Kế toán



Nông Đức Thiện



PHẠM BÍCH NGUYỆT

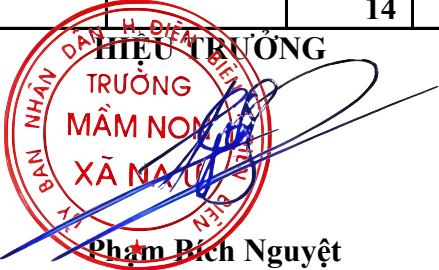
CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LÂU NĂM VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHỨC
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019)

Tháng 7/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận số người	Tổng thời gian công tác vùng cao		Thời gian giảm trừ TS- ngưng việc	Thời gian cộng dồn tính phụ cấp tiếp theo sau khi trừ thời gian nghỉ		Phụ cấp thâm niên vùng				Tổng số tiền
			Năm	Tháng		Năm	Tháng	Hệ số phụ cấp được hưởng	Lương tối thiểu	Số tiền	Số tháng	
1	Phạm Bích Nguyệt	1/04/2012	13	4	6 tháng	12	10	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
14	Nguyễn Thị Hằng	15/2/2019	5	2		5	2	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
2	Trần T. Nguyệt Nga	5/09/2006	18	10	11 tháng	17	11	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
3	Đinh Thị Hồng	5/09/2006	18	10	11 tháng	17	11	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
4	Quảng Thị Thủy	15/02/2007	18	4	11 tháng	17	5	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
5	Lò Thị Thu	15/9/2012	12	8	12 tháng	11	8	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
6	Nguyễn Thị Huyền	1/09/2010	14	9	11 tháng	13	10	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
7	Hoàng Thị Hiền	15/9/2012	12	8	12 tháng	11	8	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
8	Ngô Thị Huệ	15/9/2012	12	8	6 tháng	12	2	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
9	Ngô Thị Nga	1/10/2024	11	7		11	7	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
10	Nguyễn Thị Hương	6/3/2025	16	12	5 tháng	16	12	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
11	Lò Thị Hạnh	15/2/2019	6	5	6 tháng	5	10	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
12	Quảng Thị Phương	15/2/2019	6	5	6 tháng	5	10	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
13	Trần Thu Hạnh	15/12/2020	6	5	6 tháng	5	10	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
Tổng cộng								7,00			14	23.868.000

Kế toán


Nông Đức Thiện

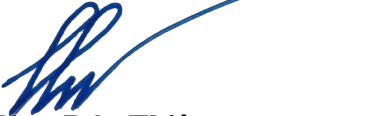

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
XÃ NA U
Phạm Bích Nguyệt

UBND XÃ SAM MŨN
TRƯỜNG MẦM NON XÃ NA U

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019
Tháng T7/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận	Thời gian đã hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70%phụ cấp thu hút	Tổng cộng	Số tháng
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	%Vượt khung			
1	Phạm Thị Hường	1/10/2020	4 năm 10 tháng	2 tháng	2,86	2,86			4.684.680	4.684.680	1
2	Lò Thị Thủy	1/10/2023	1 năm 10 tháng	3 năm 2 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
3	Lù Thị Thắm	1/10/2023	1 năm 10 tháng	3 năm 2 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
4	Nông Đức Thiện	1/10/2023	1 năm 10 tháng	3 năm 2 tháng	2,54	2,34	0,2		4.160.520	4.160.520	1
5	Ngô Thị Nhuận	1/10/2024	10 tháng	4 năm 2 tháng	4,27	4,27			6.994.260	6.994.260	1
6	Phạm Thị Thu Hiền	1/10/2024	10 tháng	4 năm 2 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
Tổng					18,85	18,65	0,20	-	30.876.300	30.876.300	

Kê toán


Nông Đức Thiện


Phạm Bích Nguyệt